

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

NỘI DUNG

TRANG

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Lũng	Thành viên (Nghỉ hưu ngày 1 tháng 1 năm 2016)
Ông Phạm Quang Huy	Thành viên
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Ông Phan Khắc Vinh	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016)
Ông Lê Anh Quốc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016)
Ông Lê Anh Quốc	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Cao Kỳ	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016)
Ông Phạm Thành Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016)

Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quang Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 13 tháng 3 năm 2017. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1



Đào Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1895-2016-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5729
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		819.610.069.651	955.473.777.856
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	394.707.165.595	441.088.716.007
111	Tiền		138.307.165.595	209.415.910.458
112	Các khoản tương đương tiền		256.400.000.000	231.672.805.549
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		329.648.254.058	408.654.072.567
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	33.485.347.450	2.503.454.815
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	47.211.992.663	47.776.192.909
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	248.950.913.945	358.374.424.843
140	Hàng tồn kho		291.915.858	-
141	Hàng tồn kho		291.915.858	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		94.962.734.140	105.730.989.282
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		4.595.226.512	1.508.356.232
152	Thuế GTGT được khấu trừ	8(a)	90.191.513.398	20.337.459.698
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8(b)	175.994.230	83.885.173.352
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.613.227.569.229	770.474.119.572
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.267.500.000	259.681.863
216	Phải thu dài hạn khác		1.267.500.000	259.681.863
220	Tài sản cố định		131.900.563.008	137.094.888.873
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	31.758.686.943	36.555.655.851
222	Nguyên giá		82.543.274.982	83.095.470.652
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(50.784.588.039)	(46.539.814.801)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	100.141.876.065	100.539.233.022
228	Nguyên giá		101.191.223.281	101.191.223.281
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.049.347.216)	(651.990.259)
230	Bất động sản đầu tư	10	910.535.460.670	-
231	Nguyên giá		928.576.415.019	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.040.954.349)	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		41.785.181.670	102.376.512.124
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	41.785.181.670	102.376.512.124
250	Đầu tư tài chính dài hạn		421.923.198.283	422.485.179.338
251	Đầu tư vào công ty con	4(a)	462.663.734.876	462.663.734.876
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	14.359.957.249	14.359.957.249
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	2.000.000.000	2.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(57.100.493.842)	(56.538.512.787)
260	Tài sản dài hạn khác		105.815.665.598	108.257.857.374
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	105.815.665.598	108.257.857.374
270	TỔNG TÀI SẢN		2.432.837.638.880	1.725.947.897.428

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.015.067.215.875	351.885.507.198
310	Nợ ngắn hạn		655.658.297.381	208.072.782.259
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	375.003.172.679	14.842.082.993
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.387.337	-
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	8(c)	4.015.472.907	271.881.403
314	Phải trả người lao động		12.965.415.515	14.524.186.725
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	58.175.439.685	3.500.000.000
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15(a)	27.272.727.273	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	117.422.658.746	136.332.833.967
320	Vay ngắn hạn	17(a)	18.096.233.992	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		42.702.789.247	38.601.797.171
330	Nợ dài hạn		359.408.918.494	143.812.724.939
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	136.363.636.364
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15(b)	102.272.727.275	-
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	7.030.627.285	7.449.088.575
338	Vay dài hạn	17(b)	250.105.563.934	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.417.770.423.005	1.374.062.390.230
410	Vốn chủ sở hữu		1.417.770.423.005	1.374.062.390.230
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18	866.001.240.000	846.001.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		866.001.240.000	846.001.240.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18, 19	133.918.052.614	133.918.052.614
418	Quỹ đầu tư phát triển	18, 19	159.111.461.673	159.111.461.673
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18, 19	258.739.668.718	235.031.635.943
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		126.396.701.420	164.392.536.392
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		132.342.967.298	70.639.099.551
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.432.837.638.880	1.725.947.897.428


Hà Văn Phương
Người lập

Đào Văn Đại
Kế toán trưởngPhùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	118.944.909.077	769.699.141.552
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		118.944.909.077	769.699.141.552
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(53.032.904.423)	(678.618.547.927)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp		65.912.004.654	91.080.593.625
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	128.715.357.092	169.391.778.998
22	Chi phí tài chính	25	(635.680.007)	(23.494.041.414)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	(4.049.858.229)
25	Chi phí bán hàng	26	(4.819.766.696)	(24.449.346.615)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(49.672.557.636)	(52.809.162.025)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		139.499.357.407	159.719.822.569
31	Thu nhập khác		2.855.348.014	2.783.230.711
32	Chi phí khác		(17.317.848)	(632.923.137)
40	Lợi nhuận khác		2.838.030.166	2.150.307.574
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		142.337.387.573	161.870.130.143
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(9.994.420.275)	(8.120.906.592)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		132.342.967.298	153.749.223.551



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2016 VND	2015 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế	142.337.387.573	161.870.130.143	
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	9, 10	23.297.813.286	4.504.112.120
03	Các khoản dự phòng		561.981.055	12.182.969.994
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.874.440	83.078.520
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(128.789.425.852)	(167.584.283.728)
06	Chi phí lãi vay		-	4.049.858.229
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		37.416.630.502	15.105.865.278
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		68.011.656.445	(67.261.139.128)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(291.915.858)	95.426.435.849
11	Giảm các khoản phải trả		(39.890.178.580)	(160.753.694.561)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(644.678.504)	2.397.905.064
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(4.049.858.229)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	8	(6.127.745.510)	(4.855.420.423)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		83.681.659.609	1.119.803.766
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.302.944.045)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		136.852.484.059	(122.870.102.384)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(478.609.671.968)	(100.122.243.987)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác		72.727.273	827.777.792
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(18.600.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	8.808.750.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		102.014.244.338	98.583.651.284
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(376.522.700.357)	(10.502.064.911)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	18, 19	20.000.000.000	14.900.000.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	17	280.164.925.764	269.156.311.413
34	Chi trả nợ gốc vay	17	(11.963.127.838)	(593.093.622.000)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	20	(94.904.257.600)	(83.067.049.100)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		193.297.540.326	(392.104.359.687)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(46.372.675.972)	(525.476.526.982)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	441.088.716.007	966.565.242.989
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.874.440)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	394.707.165.595	441.088.716.007


Hà Văn Phương
Người lập


Đào Văn Đại
Kế toán trưởng


Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Hà Văn Phương
Người lập

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn").

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh buôn bán các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sản lát;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 14 công ty con và 1 công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh 4.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 63 nhân viên (2015: 76 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty và các công ty con. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty và các công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016. Thông tư 53 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Tuy nhiên, các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng các sửa đổi liên quan đến tỷ giá hối đoái cho báo cáo tài chính năm 2015.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Theo Thông tư 53, tỷ giá giao dịch thực tế có thể là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Đồng thời, theo Thông tư 53, trường hợp Tổng Công ty sử dụng tỷ giá xấp xỉ để hạch toán các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như trên, cuối kỳ kế toán Tổng Công ty phải sử dụng tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá chuyển khoản này có thể là tỷ giá mua hoặc bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	14% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 17%
Thiết bị quản lý	20% - 33%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (8) năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

2.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Trang thiết bị	14% - 50%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.18 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận khi được hưởng, được xác định dựa trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức/ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Chia cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản Trị, Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2016 VND	2015 VND
Tiền mặt	361.467.912	176.134.654
Tiền gửi ngân hàng	137.945.697.683	209.239.775.804
Các khoản tương đương tiền (*)	256.400.000.000	231.672.805.549
	394.707.165.595	441.088.716.007

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm (2015: 4,8% đến 5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, một hợp đồng tiền gửi tại một ngân hàng thương mại với tổng giá trị là 30 tỷ đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay được cấp bởi ngân hàng thương mại cho CTCP Xây Dựng Công Nghiệp, một nhà thầu xây dựng của Tổng Công ty (Thuyết minh 13).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
				Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD") (i)	113.600.000.000	364.656.000.000	-	113.600.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	74.742.000.000	(*)	(6.014.632.701)	(*) (17.365.303.882)
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA") (ii)	58.962.908.969	(*)	-	(*) -
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	64.341.999.232	(*)	-	(*) -
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	31.681.662.678	(*)	-	(*) -
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	16.500.000.000	(*)	(9.912.652.236)	(*) -
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG")	9.985.163.997	(*)	-	(*) -
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)	(*) (7.650.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL")	6.600.000.000	(*)	-	(*) -
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	5.100.000.000	(*)	-	(*) -
Công ty Cổ phần Công nghệ ASSA ("ASSA")	18.500.000.000	(*)	-	(*) -
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	5.100.000.000	(*)	-	(*) -
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("PST") (iii)	39.500.000.000	(*)	(29.882.192.415)	(*) (29.882.192.415)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (iii)	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)	(*) (1.641.016.490)
	462.663.734.876		(55.100.493.842)	462.663.734.876
				(56.538.512.787)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con này do các đơn vị này không phải là công ty niêm yết đại chúng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu PSD tại thời điểm cuối năm được định giá căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cổ phiếu của PSD với tổng số lượng là 17.040.000 cổ phiếu đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 33(e)).

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cổ phiếu của PSA với tổng số lượng là 5.345.200 cổ phiếu đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh 17).

- (iii) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định giải thể PST và PSG kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, PST và PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp và trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

STT	Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	PSD	TP. HCM	80,02%	80,02%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
2	POTS	TP. HCM	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
3	PSV	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
4	PSMT	Quảng Ngãi	99,79%	99,79%	Thương mại, dịch vụ
5	PSA	Hà Nội	78,61%	78,61%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
6	PSSSG	TP. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
7	Smartcom	TP. HCM	55%	55%	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
8	PSL (*)	TP. HCM	44%	44%	Hỗ trợ vận tải
9	PSR	TP. HCM	51%	51%	Bán lẻ điện thoại
10	PHTD	TP. HCM	56%	56%	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi
11	ASSA	TP. HCM	60%	60%	Gia công linh kiện điện tử và thiết bị truyền thông
12	Petrosetco-Ale	TP. HCM	51%	51%	Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng
13	PST	TP.HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể
14	PSG	TP.HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44% sau khi PSL tăng vốn điều lệ trong năm 2015 nhưng tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty nắm giữ tại PSL là 60%. Do đó, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL, và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2016			2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	(*)	-	14.359.957.249	(*)	-

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết do công ty này không phải là công ty niêm yết đại chúng.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa – Vũng Tàu	24%	24%	Dịch vụ cho thuê văn phòng

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

	2016			2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(*)	-

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết do công ty này không phải là công ty niêm yết đại chúng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Mẫu số B 09 – DN
5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba	1.000.333.811	513.725.442
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)(i))		
<i>Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn</i>	32.045.013.639	-
<i>PSMT</i>	-	910.555.572
<i>Các bên liên quan khác</i>	440.000.000	1.079.173.801
	<u>32.485.013.639</u>	<u>1.989.729.373</u>
	<u>33.485.347.450</u>	<u>2.503.454.815</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba		
<i>CTCP đầu tư xây dựng Tân Liên Phát</i>	42.025.456.603	39.647.968.416
<i>Các bên thứ ba khác</i>	5.186.536.060	8.128.224.493
	<u>47.211.992.663</u>	<u>47.776.192.909</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Phải thu khác từ các công ty con (Thuyết minh 32(b)(iii))	240.147.687.359	342.018.213.997
Trích lãi dự thu	1.750.700.278	1.847.569.444
Phải thu khác	7.052.526.308	14.508.641.402
	<u>248.950.913.945</u>	<u>358.374.424.843</u>

8 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
(a) Thuế GTGT được khấu trừ

	Tại ngày 1.1.2016 Phải thu VND	Trong năm		Tại ngày 31.12.2016 Phải thu VND
		Số phải nộp VND	Số đã căn trừ VND	
Thuế GTGT được khấu trừ	<u>20.337.459.698</u>	<u>81.439.980.937</u>	<u>(11.585.927.237)</u>	<u>90.191.513.398</u>

8 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	2016 VND	2015 VND
Thuế giá trị gia tăng được hoàn trả (*)	-	83.681.659.609
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27.519.513
Các khoản thuế khác	175.994.230	175.994.230
	<u>175.994.230</u>	<u>83.885.173.352</u>

(*) Trong năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được khoản thuế giá trị gia tăng xin hoàn.

(c) Thuế phải nộp Nhà nước

	2016 VND	2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.839.155.252	-
Thuế thu nhập cá nhân	176.317.655	271.881.403
	<u>4.015.472.907</u>	<u>271.881.403</u>

Tình hình biến động trong năm của các khoản thuế phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2016	Trong năm		Tại ngày 31.12.2016
	(Phải thu)/ Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã cần trừ/ đã nộp VND	(Phải thu)/ Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.519.513)	9.994.420.275	(6.127.745.510)	3.839.155.252
Thuế thu nhập cá nhân	271.881.403	3.405.177.581	(3.500.741.329)	176.317.655

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	63.126.643.208	6.684.948.654	9.193.787.843	4.090.090.947	83.095.470.652
Mua trong năm	-	-	-	59.338.000	59.338.000
Thanh lý, nhượng bán	(479.907.479)	-	-	(131.626.191)	(611.533.670)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	62.646.735.729	6.684.948.654	9.193.787.843	4.017.802.756	82.543.274.982
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	35.612.421.415	3.183.401.103	3.949.708.015	3.794.284.268	46.539.814.801
Khấu hao trong năm	2.643.725.519	702.897.072	1.197.082.764	315.796.625	4.859.501.980
Thanh lý, nhượng bán	(614.728.742)	-	-	-	(614.728.742)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	37.641.418.192	3.886.298.175	5.146.790.779	4.110.080.893	50.784.588.039
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	27.514.221.793	3.501.547.551	5.244.079.828	295.806.679	36.555.655.851
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	25.005.317.537	2.798.650.479	4.046.997.064	(92.278.137)	31.758.686.943

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 18,04 tỷ đồng (2015: 18,15 tỷ đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>100.112.600.381</u>	<u>1.078.622.900</u>	<u>101.191.223.281</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	651.990.259	651.990.259
Khấu hao trong năm	-	397.356.957	397.356.957
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	<u>1.049.347.216</u>	<u>1.049.347.216</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>100.112.600.381</u>	<u>426.632.641</u>	<u>100.539.233.022</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>100.112.600.381</u>	<u>29.275.684</u>	<u>100.141.876.065</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 974,7 triệu đồng (2015: 379 triệu đồng).

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Trang thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	-	-
Nhận chuyển giao từ bên liên quan (Thuyết minh 32(a)(ix))	229.237.037.787	25.308.416.758	254.545.454.545
Tăng trong năm	4.788.521.818	-	4.788.521.818
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	493.274.309.055	175.968.129.601	669.242.438.656
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>727.299.868.660</u>	<u>201.276.546.359</u>	<u>928.576.415.019</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	-	-
Khấu hao trong năm	11.110.909.433	6.930.044.916	18.040.954.349
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>11.110.909.433</u>	<u>6.930.044.916</u>	<u>18.040.954.349</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>716.188.959.227</u>	<u>194.346.501.443</u>	<u>910.535.460.670</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("Dự án Nghi Sơn") được xây dựng và cho thuê.

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9,7 tỷ đồng (2015: không có). Chi phí lãi vay liên quan đến dự án Nghi Sơn sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào sử dụng sẽ được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 15(a)), người thuê của Dự án Nghi Sơn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	2016 VND	2015 VND
Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 15)	-	101.112.071.454
Các dự án khác	41.785.181.670	1.264.440.670
	<u>41.785.181.670</u>	<u>102.376.512.124</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	102.376.512.124	6.106.206.704
Xây dựng cơ bản trong năm	608.651.108.202	96.270.305.420
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(669.242.438.656)	-
Số dư cuối năm	<u>41.785.181.670</u>	<u>102.376.512.124</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	103.922.253.941	106.297.619.745
Chi phí thuê kho	1.893.411.657	1.960.237.629
	<u>105.815.665.598</u>	<u>108.257.857.374</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	108.257.857.374	110.700.049.150
Phân bổ trong năm	(2.442.191.776)	(2.442.191.776)
Số dư cuối năm	<u>105.815.665.598</u>	<u>108.257.857.374</u>

(*) Đây là khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ năm 2010.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí</i>	9.319.441.100	5.642.750.900
<i>Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp (Thuyết minh 3)</i>	79.430.928.503	3.054.520.355
<i>Các bên thứ ba khác</i>	9.579.454.423	5.208.482.964
	<u>98.329.824.026</u>	<u>13.905.754.219</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)(ii))		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	275.799.872.400	-
<i>Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hóa Dầu Bình Sơn</i>	873.476.253	936.328.774
	<u>276.673.348.653</u>	<u>936.328.774</u>
	<u>375.003.172.679</u>	<u>14.842.082.993</u>

Tổng Công ty không có nghi ngờ nào về khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản nợ khi đến hạn.
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty không có khoản phải trả nào quá hạn thanh toán.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Chi phí phải trả liên quan đến Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 10)	58.025.439.685	-
Chi phí thuê văn phòng	-	3.300.000.000
Khác	150.000.000	200.000.000
	<u>58.175.439.685</u>	<u>3.500.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu nhận trước (*)	<u>27.272.727.273</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu nhận trước (*)	<u>102.272.727.275</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn để thuê khu nhà ở và cung cấp dịch vụ phục vụ cho Dự án Nghi Sơn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản này được trình bày là khoản người mua trả trước dài hạn. Từ ngày 1 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty đã bàn giao Dự án Nghi Sơn cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn thuê hoạt động và đã phân loại khoản tiền ứng trước từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn thành doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	2016 VND	2015 VND
Phải trả các công ty con (Thuyết minh 32(b)(iv))	108.353.471.557	124.767.802.031
Phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Thuyết minh 32(b)(iv))	4.685.961.165	5.179.078.436
Khác	4.383.226.024	6.385.953.500
	<u>117.422.658.746</u>	<u>136.332.833.967</u>

(b) Phải trả dài hạn khác

Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu liên quan đến hợp đồng thuê đất.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

17 VAY NGÂN HÀNG

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Trong năm		Tại ngày 31.12.2016 VND
		Vay vốn VND	Trả nợ vay VND	
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	-	-	-	18.096.233.992
				18.096.233.992

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Trong năm		Tại ngày 31.12.2016 VND
		Vay vốn VND	Trả nợ vay VND	
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	-	280.164.925.764	(11.963.127.838)	250.105.563.934
				250.105.563.934

(*) Khoản vay với ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 26 tháng 1 năm 2017 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 10). Khoản vay này có thời hạn vay là 9 năm và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn; quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn và 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Tổng Công ty (Thuyết minh 4(a)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Mẫu số B 09 – DN
18 VỐN CỔ PHẦN
(a) Số lượng cổ phiếu

	2016		2015	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	86.600.124	-	84.600.124	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.600.124	-	84.600.124	-

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 866 tỷ đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Tổng Công ty như sau:

	2016		2015	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209.738.510.000	24,22	209.738.510.000	24,79
Các cổ đông khác	656.262.730.000	75,78	636.262.730.000	75,21
	866.001.240.000	100	846.001.240.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	698.420.000.000	-	698.420.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	147.581.240.000	-	147.581.240.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	846.001.240.000	-	846.001.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	866.001.240.000	-	866.001.240.000

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	698.420.000.000	133.918.052.614	159.169.433.448	297.313.440.472	1.288.820.926.534
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	132.681.240.000	-	-	(132.681.240.000)	-
Tạm ứng cổ tức 2015	-	-	-	(83.110.124.000)	(83.110.124.000)
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên đợt 1 (*)	14.900.000.000	-	-	-	14.900.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	153.749.223.551	153.749.223.551
Hoàn nhập quỹ	-	-	(57.971.775)	57.971.775	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(297.635.855)	(297.635.855)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	846.001.240.000	133.918.052.614	159.111.461.673	235.031.635.943	1.374.062.390.230
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên đợt 2 (*)	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	132.342.967.298	132.342.967.298
Cổ tức bổ sung năm 2015 (**)	-	-	-	(51.960.074.400)	(51.960.074.400)
Tạm ứng cổ tức năm 2016 (***)	-	-	-	(43.300.062.000)	(43.300.062.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(13.374.798.123)	(13.374.798.123)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	866.001.240.000	133.918.052.614	159.111.461.673	258.739.668.718	1.417.770.423.005

(*) Theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2015, Cổ đông của Tổng Công ty, thông qua Đại hội đồng cổ đông, đã phê duyệt phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong đợt 1 là 1.490.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu và đợt 2 là 2.000.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu. Việc phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong đợt 1 và đợt 2 đã lần lượt được hoàn tất vào ngày 24 tháng 8 năm 2015 và ngày 12 tháng 4 năm 2016.

(**) Theo Nghị quyết số 17/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2016, Cổ đông của Tổng Công ty, thông qua Đại hội đồng cổ đông, đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức cho năm 2015 là 16% trên mệnh giá cổ phiếu vốn cổ phần. Theo đó, Tổng Công ty đã ra Thông báo số 539/TB-SGDHCM ngày 9 tháng 5 năm 2016 để chỉ trả cổ tức bổ sung năm 2015 bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 với tỷ lệ là 6% trên mệnh giá cổ phiếu vốn cổ phần trị giá 51.960.074.400 đồng.

(***) Theo Nghị quyết số 36/NQ-DVTHDK ngày 15 tháng 8 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2016 với tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 5% trên mệnh giá cổ phiếu vốn cổ phần trị giá 43.300.062.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

20 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	1.200.534.400	1.157.459.500
Cổ tức phải trả trong năm	95.260.136.400	215.791.364.000
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(132.681.240.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(94.904.257.600)	(83.067.049.100)
Số dư cuối năm	<u>1.556.413.200</u>	<u>1.200.534.400</u>

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2016 VND	2015 VND
Ngoại tệ các loại	<u>112.639.897</u>	<u>1.409.990.938</u>

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 4.962 Đô la Mỹ (2015: 62.806 Đô la Mỹ).

22 DOANH THU

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng (*)	2.896.999.628	696.785.410.152
Doanh thu cung cấp dịch vụ	116.047.909.449	72.913.731.400
	<u>118.944.909.077</u>	<u>769.699.141.552</u>

(*) Kể từ tháng 7 năm 2015, Tổng Công ty đã chuyển giao hoạt động kinh doanh hạt nhựa cho công ty con là PSMT, do đó doanh thu bán hàng năm 2016 giảm đột biến.

23 GIÁ VỐN

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.823.510.048	668.897.893.411
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.209.394.375	14.902.988.404
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	(5.182.333.888)
	<u>53.032.904.423</u>	<u>678.618.547.927</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	26.722.375.172	35.674.551.823
Cổ tức/lợi nhuận được chia (Thuyết minh 32(a)(vii))	101.991.128.336	130.043.964.289
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.853.584	3.673.262.886
	<u>128.715.357.092</u>	<u>169.391.778.998</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền vay	-	4.049.858.229
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	1.995.800.783
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	8.874.440	83.078.520
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	561.981.055	17.365.303.882
Các chi phí tài chính khác	64.824.512	-
	<u>635.680.007</u>	<u>23.494.041.414</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2016 VND	2015 VND
Chi phí vận chuyển	-	14.742.412.867
Chi phí tiện ích	-	5.189.445.584
Chi phí thuê kho	-	1.394.604.236
Chi phí lương	-	1.644.831.211
Chi phí khấu hao TSCĐ	312.212.496	657.149.976
Các chi phí khác	4.507.554.200	820.902.741
	<u>4.819.766.696</u>	<u>24.449.346.615</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lương	13.085.118.677	20.986.160.795
Chi phí quản lý (Thuyết minh 32(a)(v))	4.744.137.316	6.392.362.882
Chi phí văn phòng	3.254.356.940	2.391.487.274
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.956.834.521	3.734.943.641
Thuế, phí và lệ phí	1.938.391.371	1.727.365.143
Chi phí khác	21.693.718.811	17.576.842.290
	<u>49.672.557.636</u>	<u>52.809.162.025</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% (2015: 22%) theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	142.337.387.573	161.870.130.143
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	28.467.477.515	35.611.428.631
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(20.398.225.667)	(28.609.672.143)
Chi phí không được khấu trừ	802.733.914	1.119.150.104
Dự phòng thiếu của năm trước	1.122.434.513	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>9.994.420.275</u>	<u>8.120.906.592</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.823.510.048	668.897.893.411
Chi phí nhân công	13.085.118.677	22.630.992.006
Chi phí khấu hao	23.297.813.286	4.504.112.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.718.412.050	43.897.981.653
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	(5.182.333.888)
Chi phí lãi vay	5.654.964.367	-
Các khoản khác	30.945.410.327	21.128.411.265
	<u>107.525.228.755</u>	<u>755.877.056.567</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			
	Kinh doanh sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sản lát VND	Kinh doanh khác VND	Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng và văn phòng VND	Dịch vụ hỗ trợ và quản lý VND
Doanh thu	-	2.896.999.628	84.104.508.003	31.943.401.446
Giá vốn	-	(2.823.510.048)	(50.209.394.375)	-
Lợi nhuận gộp	-	73.489.580	33.895.113.628	31.943.401.446
				118.944.909.077
				(53.032.904.423)
				65.912.004.654
	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015			
	Kinh doanh sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sản lát VND	Kinh doanh khác VND	Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng và văn phòng VND	Dịch vụ hỗ trợ và quản lý VND
Doanh thu	692.138.119.021	-	43.941.817.154	33.619.205.377
Giá vốn	(663.715.559.523)	-	(14.902.988.404)	-
Lợi nhuận gộp	28.422.559.498	-	29.038.828.750	33.619.205.377
				769.699.141.552
				(678.618.547.927)
				91.080.593.625

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2016 VND	2015 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp (Thuyết minh 10)	250.727.156.727	-
Mua chi phí phục vụ xây dựng cơ bản dở dang bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp	80.682.154.185	7.906.610.232
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản còn lại của Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 14)	58.025.439.685	-

Các khoản tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ trị giá 30 tỷ đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng bảo lãnh được trình bày ở Thuyết minh 3.

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") là cổ đông lớn nhất do sở hữu 24,22% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 18(b)).

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2016 VND	2015 VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Các công ty con	39.363.111.583	51.437.232.174
Các công ty thành viên thuộc PVN	32.446.586.543	2.705.827.276
	71.809.698.126	54.143.059.450
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PVN	18.698.240.951	11.199.837.600
Các công ty con	14.836.263.991	59.700.712.993
Các công ty thành viên thuộc PVN	320.420.038	472.273.072.028
	33.854.924.980	543.173.622.621

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2016 VND	2015 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.322.636.209	6.753.763.018
iv) Hoạt động đầu tư		
Góp vốn vào công ty con		
ASSA	-	13.500.000.000
v) Phí quản lý		
Chi phí trả cho PVN (Thuyết minh 27)	4.744.137.316	6.392.362.882
Thu nhập thu từ các công ty con	31.943.401.446	33.090.746.695
vi) Lãi sử dụng vốn		
Các công ty con	11.873.608.082	11.933.120.464
vii) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 24)		
Các công ty con	101.991.128.336	130.043.964.289
viii) Chia cổ tức		
Công ty con	2.237.852.100	2.150.841.000
PVN	23.072.005.036	20.602.999.700
	25.309.857.136	22.753.840.700
ix) Nhận chuyển giao bất động sản đầu tư (Thuyết minh 10)		
PVN	254.545.454.545	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2016 VND	2015 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Các công ty con	-	910.555.572
Các công ty thành viên thuộc PVN	32.485.013.639	1.079.173.801
	<u>32.485.013.639</u>	<u>1.989.729.373</u>
<i>ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i>		
PVN	275.799.872.400	-
Các công ty thành viên thuộc PVN	873.476.253	936.328.774
	<u>276.673.348.653</u>	<u>936.328.774</u>
<i>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</i>		
Các công ty con	<u>240.147.687.359</u>	<u>342.018.213.997</u>
<i>iv) Phải trả khác (Thuyết minh 13)</i>		
PVN	4.685.961.165	5.179.078.436
Các công ty con	108.353.471.557	124.767.802.031
	<u>113.039.432.722</u>	<u>129.946.880.467</u>
<i>v) Người mua trả tiền trước dài hạn</i>		
Công ty thành viên thuộc PVN	<u>-</u>	<u>136.363.636.364</u>

33 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết tạo lập tài sản cố định**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2016 VND	2015 VND
Dự án Nghi Sơn	-	505.989.640.465

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. Mức tối thiểu mà Tổng Công ty phải trả trong tương lai như sau:

	2016 VND	2015 VND
Trên 5 năm	54.191.290.810	54.191.290.810

(c) Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của các công ty (%)	Số vốn đã góp tại ngày 31.12.2016 VND	Số vốn còn phải góp tại ngày 31.12.2016 VND
PSSSG	229.500.000.000	51	10.400.000.000	219.100.000.000
ASSA	24.000.000.000	60	18.500.000.000	5.500.000.000
ITS (*)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000

(*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS"), trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(d) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (gọi tắt là các "Bên cho vay") cấp cho các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 2.332 tỷ đồng. Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho các Bên cho vay trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.

33 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(e) Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một hợp đồng bảo lãnh với một ngân hàng thương mại với giá trị bảo lãnh là 150 tỷ đồng nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 15) thông qua việc cân trừ vào doanh thu ghi nhận hàng tháng từ Dự án Nghi Sơn.

Báo cáo tài chính riêng đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 13 tháng 3 năm 2017.



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT